

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường; Khuyến nông; Thủy lợi; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Tài nguyên nước; Môi trường; Địa chất và khoáng sản; Ứng phó sự cố tràn dầu thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 1074/QĐ-TTPVHCC ngày 17/7/2025 của Trung tâm phục vụ hành chính công về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-SNNMT ngày 06/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 909/QĐ-SNNMT ngày 01/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công nhiệm vụ giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;*

*Xét Văn bản số 2107/2025/CV-LD ngày 21/7/2025 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thái Hà (đại diện chủ đầu tư Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thái Hà và Công ty cổ phần Đô thị Nam Sơn invest) về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án Xây dựng Nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại ô đất*

*NO2, số 275 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội; Văn bản số 287/2025/CV-LD ngày 28/7/2025 về việc giải trình những nội dung đã bổ sung, chỉnh sửa Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của phòng Quản lý môi trường,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thái Hà (đại diện chủ đầu tư Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thái Hà và Công ty cổ phần Đô thị Nam Sơn Invest), địa chỉ trụ sở chính tại: số nhà 37, phố Trần Quang Diệu, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án: Xây dựng Nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại ô đất NO2, số 275 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại ô đất NO2, số 275 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ô đất NO2, số 275 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

1.3.1. Nhà đầu tư thứ nhất: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thái Hà

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100903005, đăng ký lần đầu ngày 09/04/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 18/03/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

- Mã số thuế: 0100903005.

- Địa chỉ: số 37 Trần Quan Diệu, thành phố Hà Nội

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: công trình nhà ở.

1.3.2. Nhà đầu tư thứ hai: Công ty cổ phần Đô thị Nam Sơn invest

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0109543659, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/5/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

- Mã số thuế: 0109543659

- Địa chỉ: Tầng 5, CT1, tổ hợp The Pride, khu đô thị mới An Hưng, thành phố Hà Nội.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: công trình nhà ở.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

- Quy mô sử dụng đất khoảng 3.557m<sup>2</sup>, trong đó:

+ Đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân cao tầng, cao 27 tầng, 01 tầng tum thang, 03 tầng hầm trên diện tích đất khoản 3.362m<sup>2</sup>, diện tích đất xây dựng công trình khoảng 1.654m<sup>2</sup>; tổng diện tích sàn xây dựng phần nổi khoảng 44.176m<sup>2</sup>, phần ngầm khoảng 9.905m<sup>2</sup>. Khối đế 03 tầng bố trí chức năng thương mại, dịch vụ, thể dục, thể thao, nhà trẻ, sinh hoạt cộng đồng. Từ tầng 4 đến tầng 27 bố trí khoảng 39.214m<sup>2</sup> sàn nhà ở, tương ứng khoảng 408 căn hộ nhà ở xã hội

cho cán bộ, chiến sỹ công an với diện tích mỗi căn khoảng 70m<sup>2</sup>; trong đó nhà ở cho thuê mua chiếm khoảng 10%, nhà ở để bán chiếm khoảng 90%. Tầng tum có chức năng tum thang và kỹ thuật. Quy mô dân số khoảng 1.200 người.

+ Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà, đường giao thông diện tích đất còn lại khoảng 195m<sup>2</sup>.

- Tổng chi phí thực hiện dự án khoảng 821,101 tỷ đồng.

*(Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2956/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội; Văn bản số 7187/QHKT-TMB-PAKT ngày 20/10/2017 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc; Văn bản số 3212/QHKT-NSH-HTKT ngày 08/7/2025 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc; Văn bản số 5879/QĐ-BCA-H02 ngày 09/7/2025 của Bộ Công An).*

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thái Hà:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thái Hà có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng .....năm 2035).

**Điều 4.** Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Khương Đình và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố; | (để b/cáo)
  - Giám đốc Sở;
  - PGĐ Sở Nguyễn Anh Quân;
  - UBND Phường Khương Đình;
  - Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thái Hà;
  - Công ty cổ phần Đô thị Nam Sơn invest;
  - Văn phòng Sở NNMT (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở);
  - Lưu: VT, QLMT.
- MHS: H26.103-250721-0003.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Anh Quân**

### Phụ lục 1

## **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

#### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải xí tiêu từ nhà vệ sinh của các căn hộ và khu thương mại, dịch vụ, nhà trẻ,...
- Nguồn số 02: Nước thải rửa, thoát sàn từ nhà vệ sinh của các căn hộ và khu thương mại, dịch vụ, nhà trẻ,...
- Nguồn số 03: Nước thải nhà bếp của các căn hộ và khu thương mại, dịch vụ, nhà trẻ,...

#### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ ga hiện trạng G5 trên tuyến cống D400 thuộc dự án Trung tâm thương mại – dịch vụ, nhà ở Golden – Land Building, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước của thành phố thuộc phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

2.2. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 280 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### **2.3. Vị trí xả nước thải:**

- Hồ ga hiện trạng G5 trên tuyến cống D400 thuộc dự án Trung tâm thương mại – dịch vụ, nhà ở Golden – Land Building, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước của thành phố thuộc phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>): X = 2 322 327; Y = 582 849.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 280 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trong đó:

- Nước thải sinh hoạt: 280 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.4.1 Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý bơm cưỡng bức lên hồ ga hiện trạng G5 trên tuyến cống D400 thuộc dự án Trung tâm thương mại – dịch vụ, nhà ở Golden – Land Building, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước của thành phố thuộc phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1; cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục |
|----|--------------|-------------|-------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1  | Lưu lượng    | -           | -                 | Không quan trắc            | Không thực hiện quan trắc  |
| 2  | Nhiệt độ     |             |                   |                            |                            |
| 3  | pH           | -           | 5 - 9             |                            |                            |

|    |                                                       |               |       |                |                              |
|----|-------------------------------------------------------|---------------|-------|----------------|------------------------------|
| 4  | COD                                                   | mg/l          | -     | định kỳ<br>(*) | tự động,<br>liên tục<br>(**) |
| 5  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                           | mg/l          | 100   |                |                              |
| 6  | Amoni (tính theo N)                                   | mg/l          | 10    |                |                              |
| 7  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                               | mg/l          | 50    |                |                              |
| 8  | Tổng chất rắn hòa tan                                 | mg/l          | 1000  |                |                              |
| 9  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                   | mg/l          | 4     |                |                              |
| 10 | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)  | mg/l          | 50    |                |                              |
| 11 | Dầu mỡ động, thực vật                                 | mg/l          | 20    |                |                              |
| 12 | Tổng các chất hoạt động bề mặt                        | mg/l          | 10    |                |                              |
| 13 | Phosphat(PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )(tính theo P) | mg/l          | 10    |                |                              |
| 14 | Tổng Coliforms                                        | MPN/<br>100ml | 5.000 |                |                              |

(\*), (\*\*): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

Kể từ ngày 01/01/2032, Dự án phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (theo quy định tại Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Thiết kế hệ thống thu gom nước thải của Dự án ở riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải rửa và thoát sàn từ nhà vệ sinh của các căn hộ và khu thương mại, dịch vụ, nhà trẻ,... → Ống đứng D125 → ống D200-250 tự chảy → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải xí tiêu từ nhà vệ sinh của các căn hộ và khu thương mại, dịch vụ, nhà trẻ,... → Ống đứng D125 → ống D200-250 tự chảy → bể tự hoại đặt tại tầng hầm 1 thông xuống tầng hầm 2 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải nhà bếp của các căn hộ và khu thương mại, dịch vụ, nhà trẻ,... → Ống đứng D125 → ống D200-250 tự chảy → bể tách mỡ tại tầng hầm 1 → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Thoát nước thải: Toàn bộ nước thải sau hệ thống xử lý được bơm cưỡng bức qua đường ống D110, dài 15m dẫn ra hố ga G5 rồi ra cống BTCT D400 đầu nối với hệ thống thoát nước của Thành phố.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

a) Bể tự hoại: xử lý sơ bộ nước thải xí, tiêu.

- Số lượng bể: 01 bể.

- Thể tích  $94 \text{ m}^3$ , vị trí tại tầng hầm 1 thông xuống tầng hầm 2.

b) Bể tách mỡ:

- Số lượng bể: 01 bể.

- Thể tích:  $29,2 \text{ m}^3$ , vị trí tại tầng hầm 1 thông xuống tầng hầm 2.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Vị trí: vị tầng hầm 1 thông xuống tầng hầm 2.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại  $94 \text{ m}^3$ ), nước thải nhà bếp (sau bể tách mỡ  $29,2 \text{ m}^3$ ), nước thải rửa, thoát sàn → Bể điều hòa ( $97,8 \text{ m}^3$ ) → Bể thiếu khí ( $48,7 \text{ m}^3$ ) → Bể hiếu khí ( $97,6 \text{ m}^3$ ) → Bể lắng ( $52,7 \text{ m}^3$ ) → Bể khử trùng ( $32,9 \text{ m}^3$ ) → Hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế:  $280 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:  $\text{NaClO}$ , Mật ri đường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải được tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm. Chủ dự án đầu tư quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng và phải bảo đảm đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất:  $280 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải.

- Nước thải đầu ra của Trạm xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.4.3 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn

trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

### **3. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý mùi phát sinh từ Trạm xử lý nước thải:**

Mùi và khí thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải tập trung phải được thu gom bằng hệ thống đường ống, qua tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính), sử dụng quạt hút, sau đó xả ra môi trường.

### **4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

4.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

4.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải của dự án.

4.3. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải trong trường hợp có sự cố về chất lượng nước thải sau xử lý, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại Giấy phép này trước khi xả ra môi trường.

4.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

4.5. Đại diện liên danh: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thái Hà chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải vượt giới hạn cho phép tại Giấy phép này.

4.6. Vận hành sau đầu tư: Chủ đầu tư có trách nhiệm xây dựng và bàn giao cho đơn vị tiếp nhận (nếu có) quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn hiện hành.



## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

01 dòng khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí (mùi) của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.1. Dòng khí thải, lưu lượng xả thải và vị trí xả thải:

- Vị trí xả khí thải: tại cuối đường ống uPVC D315 ra môi trường.

- Tọa độ điểm xả: = 2 322 311; Y = 583 867.

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ )

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24 giờ).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội với  $K_p=1,0$  và  $K_v=0,5$ ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                          | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép <sup>(*)</sup> | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | Amoniac và các hợp chất amoni         | mg/Nm <sup>3</sup> | 25 <sup>(1)</sup>                        | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | Hydro sunfua (H <sub>2</sub> S)       | mg/Nm <sup>3</sup> | 3,75 <sup>(1)</sup>                      |                            |                             |
| 3  | Methyl mercaptan (CH <sub>3</sub> SH) | mg/Nm <sup>3</sup> | 15 <sup>(2)</sup>                        |                            |                             |

#### Ghi chú:

- <sup>(1)</sup>: giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT ( $K_p=1,0$  và  $K_v=0,5$ ).

- <sup>(2)</sup>: giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

<sup>(\*)</sup>: Kể từ ngày 01/01/2032, Dự án phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng.

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải phát sinh từ các bể xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung (bể điều hoà, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng, bể khử trùng) được thu gom theo đường ống thu

khí uPVC D200 dưới áp suất của quạt hút mùi về tháp xử lý mùi (hấp phụ bằng than hoạt tính). Khí sạch sau xử lý theo đường ống uPVC D315 thoát ra môi trường.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí, mùi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí mùi từ các bể → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → ống uPVC D315 thoát ra ngoài môi trường.

- Lưu lượng: 2.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí, mùi: vị trí lắp đặt tại tầng hầm 1 cạnh hệ thống xử lý nước thải, thiết kế như sau:

+ Tháp hấp phụ: cao 3,0 m, đường kính 1,0 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ kỹ thuật, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Thu gom, xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra môi trường./.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ các thiết bị được lắp đặt tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: từ hoạt động của 06 máy phát điện.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí nguồn số 01: hệ thống xử lý nước thải đặt tại tầng hầm 1 thông xuống tầng hầm 2. Tọa độ: X = 2 322 318; Y = 583 861.

- Vị trí nguồn số 02: phòng máy phát điện tại tầng hầm 1. Tọa độ: X = 2 322 305; Y = 583 866.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ )

**3. Tiếng ồn, độ rung:**

3.1. Từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2026: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

| TT | Giới hạn tối đa cho phép |                   | Tần suất quan trắc định kỳ           | Ghi chú              |
|----|--------------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ (dBA)        | Từ 21-6 giờ (dBA) |                                      |                      |
| 1  | 70                       | 55                | Không thuộc đối tượng phải thực hiện | Khu vực thông thường |

- Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |             | Tần suất quan trắc định kỳ           | Ghi chú              |
|----|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ                                                   | Từ 21-6 giờ |                                      |                      |
| 1  | 70                                                            | 60          | Không thuộc đối tượng phải thực hiện | Khu vực thông thường |

3.2. Kể từ ngày 01/01/2027: phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

| TT | Giới hạn tối đa cho phép, dBA |                             |                             | Tần suất quan trắc định kỳ           | Ghi chú   |
|----|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-----------|
|    | Ngày (06h00 đến trước 18h00)  | Tối (18h00 đến trước 22h00) | Đêm (22h00 đến trước 06h00) |                                      |           |
| 1  | 55                            | 50                          | 45                          | Không thuộc đối tượng phải thực hiện | Khu vực B |

- Độ Rung:

| TT | Giá trị tối đa cho phép, dB |                    | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|-----------------------------|--------------------|----------------------------|---------|
|    | Ngày (06:00 ~ trước         | Đêm (22:00 ~ trước |                            |         |

|   |        |        |                                      |           |
|---|--------|--------|--------------------------------------|-----------|
|   | 22:00) | 06:00) |                                      |           |
| 1 | 65     | 60     | Không thuộc đối tượng phải thực hiện | Khu vực B |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt...).
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bố trí thiết bị giảm chấn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung./.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT          | Chất thải                                                                                                                                     | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Số lượng (kg/năm) |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|
| 1           | Pin, ắc quy thải                                                                                                                              | Rắn                | 16 01 12 | 40                |
| 2           | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                                            | Rắn                | 18 01 01 | 15                |
| 3           | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                                  | Rắn                | 18 01 03 | 50                |
| 4           | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. | Rắn                | 18 02 01 | 25                |
| 5           | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử                                                          | Rắn                | 16 01 13 | 90                |
| 6           | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                                                                                     | Rắn                | 16 01 06 | 30                |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                                               |                    |          | <b>250</b>        |

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 635,6 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

+ Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải tập trung lớn nhất khoảng 27,9 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí 06 thùng chứa riêng biệt dung tích 120 lít bằng nhựa, có nắp đậy, bánh xe, dán mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu chứa trong nhà: diện tích 5 m<sup>2</sup> nằm tại tầng hầm 1 của toà nhà.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Nhà kho kết cấu bê tông cốt thép, sàn nhà có khả năng chống thấm, không phát tán, rò rỉ chất thải, cửa kho có biển cảnh báo khu vực lưu giữ CTNH theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trực tiếp trong bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

### 2.2.2. Khu vực/kho lưu chứa:

- Đối với bùn bể tự hoại: Lưu trong bể dung tích 28,4 m<sup>3</sup>.
- Đối với bùn của hệ thống xử lý nước thải: lưu tại ngăn chứa bùn dung tích 20,1 m<sup>3</sup>, định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
- Chủ Dự án sẽ thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (tần suất 3-6 tháng/lần).

### 2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Tại các tầng của tòa nhà sẽ bố trí phòng rác để thu gom CTR sinh hoạt với diện tích khoảng 3m<sup>2</sup>. Bên trong phòng rác có đặt các thùng chứa có nắp dung tích khoảng 250 lít. Hằng ngày được đơn vị vệ sinh thu gom đưa về kho tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

### 2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Bố trí 01 kho tập kết chất thải rắn sinh hoạt diện tích 7 m<sup>2</sup> tại tầng hầm 1.
- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: kết cấu bê tông cốt thép, có mái che, có cửa bảo vệ, đèn, lắp đặt biển báo và trang bị thiết bị PCCC.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

### **Phụ lục 5**

## **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Việc thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải thực hiện theo Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 16/5/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc tăng cường quản lý phá dỡ, thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Bố trí khu lưu giữ nguyên vật liệu, phế thải và thiết bị tại những địa điểm phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên trong quá trình thi công xây dựng; thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh xã hội đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công xây dựng, vận hành dự án.

2. Quá trình thi công xây dựng Dự án phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội; Các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

3. Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 - Khu vực thông thường) về độ rung.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đảm bảo khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công xây dựng của Dự án phải được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định;

Nước thải thi công phải được thu gom, xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

6. Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án phải được thu gom và xử lý qua Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 280 m<sup>3</sup>/ngày đêm đặt tại tầng hầm 1 đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

7. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy định hiện hành trước khi xả thải ra môi trường.

8. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

9. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11.

Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

12. Đảm bảo nguồn kinh phí vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

13. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi Giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.

14. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan./.